

词汇	汉语拼音	词类
爱	ài	(VS)
矮	ǎi	(VS)
安静	ānjìng	(VS)
吧	ba	(P)
八	bā	(Det)
爸爸	bàba	(N)
百	bǎi	(Det)
白色	báisè	(N)
半	bàn	(Det)
帮忙	bāngmáng	(VA)
办公室	bàngōngshì	(N)
棒球	bàngqiú	(N)
报纸	bàozhǐ	(N)
包子	bāozi	(N)
杯	bēi	(M)
杯子	bēizi	(N)
本	běn	(M)
笔	bì	(N)
比	bǐ	(Prep)
表演	biǎoyǎn	(N)
比赛	bǐsài	(VA)
比赛	bǐsài	(N)
不	bù	(Adv)
不错	bùcuò	(VS)
不客气	bùkèqì	
菜	cài	(N)
菜单	càidān	(N)
参观	cānguān	(VA)
参加	cānjiā	(VA)
餐厅/饭馆	cāntīng/ fànguǎn	(N)
茶	chá	(N)
长	cháng	(VS)
常	chángcháng	(Adv)
唱歌/唱歌儿	chànggē/chànggēr	(VA)
车(子)	chē(zǐ)	(N)
城市	chéngshì	(N)
车站	chēzhàn	(N)
吃	chī	(VA)
穿	chuān	(VA)
床	chuáng	(N)
窗/窗户	chuāng/hù	(N)
厨房	chúfáng	(N)
春天	chūntiān	(N)
出去	chūquè	(VA)
次	cì	(M)

从	cóng	(Prep)
大	dà	(VS)
打	dǎ	(VA)
打 电话	dǎdiànhuà	(VA)
带	dài	(VA)
大 家	dàjiā	(N)
蛋	dàn	(N)
蛋 糕	dàngāo	(N)
到	dào	(VA)
大 学	dàxué	(N)
的	de	(P)
得	dé	(P)
等	děng	(VA)
第	dì	(Det)
店	diàn	(N)
点	diǎn	(M)
电子 邮件	diànzǐ yóujì	(N)
电话	diànhuà	(N)
电脑	diànnǎo	(N)
电视(机)	diànshì(jī)	(N)
电梯	diàntī	(N)
电影	diànyǐng	(N)
电影院	diànyǐngyuàn	(N)
点钟	diǎn zhōng	(M)
弟 弟	dìdì	(N)
地方	dìfāng	(N)
地 铁	dìtiě	(N)
地图	dítú	(N)
懂	dǒng	(VS)
冬 天	dōngtiān	(N)
东西	dōngxi	(N)
都	dōu	(Adv)
读	dú	(VA)
短	duǎn	(VS)
对 不 起	duìbuqǐ	
对面	duìmiàn	(N)
多	duō	(VS)
多	duō	(Adv)
多 少	duōshǎo	(Adv)
读书	dúshū	(VA)
肚子	dùzi	(N)
饿	è	(VS)
二	èr	(Det)
耳朵	ěrduo	(N)
儿子	érzǐ	(N)
饭	fàn	(N)

饭店	fàndiàn	(N)
放	fàng	(VA)
方便	fāngbiàn	(VS)
房间	fángjiān	(N)
房子	fángzi	(N)
非常	fēicháng	(Adv)
飞机	fēijī	(N)
机场/机 场	fēijīchǎng/jīchǎng	(N)
分	fēn	(M)
风	fēng	(N)
风景	fēngjǐng	(N)
分钟	fēnzhōng	(N)
附近	fùjìn	(N)
感冒	gǎnmào	(VS)
高	gāo	(VS)
高兴	gāoxìng	(VS)
个	gè	(M)
哥哥	gēge	(N)
给	gěi	(VA)
给	gěi	(Prep)
跟	gēn	(Conj)
工厂	gōngchǎng	(N)
公共汽车/公交车	gōnggòngqìchē/gōngchē	(N)
公斤	gōngjīn	(M)
功课	gōngkè	(N)
工人	gōngrén	(N)
公司	gōngsī	(N)
公园	gōngyuán	(N)
工作	gōngzuò	(N)
狗	gǒu	(N)
关	guān	(VA)
贵	guì	(VS)
过	guò	(VA)
过	guò	(P)
国家	guójia	(N)
果汁	guǒzhī	(N)
海	hǎi	(N)
海边	hǎibiān	(N)
还是	háishì	(Conj)
孩子	háizi	(N)
号	hào	(M)
好	hǎo	(Adv)
好吃	hǎochī	(VS)
好看	hǎokàn	(VS)
号码	hàomǎ	(N)
河	hé	(N)

和	hé	(Conj)
喝	hē	(VA)
黑板	hēibǎn	(N)
很	hěn	(Adv)
后(面)	hòu(miàn)	(N)
湖	hú	(N)
画	huà	(VA)
画/画儿	huà/huàr	(N)
花/花儿	huā/huār	(N)
坏	huài	(VS)
换	huàn	(VA)
黄色	huángsè	(N)
欢迎	huānyíng	(VS)
华语/华文	huáyǔ/huáwén	(N)
回	huí	(VA)
会	huì	(VS)
回答	huídá	(VA)
火车	huǒchē	(N)
护士	hùshì	(N)
寄	jì	(VA)
几	jǐ	(Det)
鸡	jī	(N)
家	jiā	(N)
家具	jiājù	(N)
件	jiàn	(M)
健康	jiànkāng	(VS)
叫	jiào	(VA)
教室	jiàoshì	(N)
脚踏车/自行车	jiǎotāchē/zìxíngchē	(N)
饺子	jiǎozi	(N)
家人	jiārén	(N)
计程车	jìchéngchē	(N)
记得	jìdé	(VS)
街	jiē	(N)
接	jiē	(VA)
结婚	jiéhūn	(VA)
姊/姊/姐/姐	jiějie	(N)
介绍	jièshào	(VA)
近	jìn	(VS)
警察	jǐngchá	(N)
进来	jìnlái	(VA)
今年	jīnnián	(N)
今天	jīntiān	(N)
紧张	jǐnzhāng	(VS)
九	jiǔ	(Det)
久	jiǔ	(VS)

酒	jiǔ	(N)
觉得	juéde	(VS)
决定	juédìng	(N)
句子	jùzi	(N)
咖啡	kāfēi	(N)
开	kāi	(VA)
开车	kāichē	(VA)
开始	kāishǐ	(VS)
看	kàn	(VA)
考试	kǎoshì	(VA)
考试	kǎoshì	(N)
渴	kě	(VS)
可爱	kěài	(VS)
课本	kèběn	(N)
可能	kěnéng	(Adv)
可是	kěshì	(Conj)
客厅	kètīng	(N)
科学	kēxué	(N)
可以	kěyǐ	(Adv)
快	kuài	(VS)
块	kuài	(M)
快乐	kuàilè	(VS)
裤子	kùzi	(N)
来	lái	(VA)
篮球	lánqiú	(N)
老	lǎo	(VS)
老板/老板	lǎobǎn	(N)
老师	lǎoshī	(N)
了	le	(P)
累	lèi	(VS)
冷	lěng	(VS)
冷气(机)	lěngqì(jī)	(N)
离	lí	(VA)
两	liǎng	(Det)
练习	liànxí	(VA)
里面	lǐmiàn	(N)
零	líng	(Det)
历史	lìshǐ	(N)
六	liù	(Det)
礼物	lǐwù	(N)
楼	lóu	(M)
楼上	lóushàng	(N)
楼下	lóuxià	(N)
路	lù	(N)
旅馆	lǚguǎn	(N)
旅行	lǚxíng	(VA)

吗	ma	(P)
马	mǎ	(N)
卖	mài	(VA)
买	mǎi	(VA)
马路	mǎlù	(N)
妈妈	māma	(N)
慢	màn	(VS)
忙	máng	(VS)
猫	māo	(N)
没	méi	(Adv)
每	měi	(Det)
没关系	méiguānxi	(VS)
美国	měiguó	(N)
妹妹	mèimei	(N)
门	mén	(N)
面	miàn	(N)
面包	miànbāo	(N)
明年	míngnián	(N)
明天	míngtiān	(N)
名字	míngzì	(N)
拿	ná	(VA)
那	nà	(Det)
哪	nǎ	(Det)
那里/那儿	nàlǐ/nàr	(N)
哪里/哪儿	nǎlǐ/nǎr	(N)
男	nán	(N)
难	nán	(VS)
男生	nánshēng	(N)
呢	ne	(P)
能	néng	(Adv)
你/妳	nǐ	(N)
年	nián	(M)
年级	niánjí	(N)
年轻	niánqīng	(VS)
鸟	niǎo	(N)
你们/妳们	nǐmen	(N)
您	nín	(N)
牛奶	niúnǎi	(N)
女	nǚ	(N)
女儿	nǚér	(N)
女生	nǚshēng	(N)
胖	pàng	(VS)
旁边	pángbiān	(N)
盘子	pánzi	(N)
跑	pǎo	(VA)
跑步	pǎobù	(VA)

朋	友	péngyǒu	(N)
片		piàn	(M)
便	宜(一•)	piányi	(VS)
票		piào	(N)
漂	亮(ㄌㄧㄤˋ)	piàoliang	(VS)
瓶		píng	(M)
苹	果	píngguǒ	(N)
骑		qí	(VA)
七		qī	(Det)
钱		qián	(N)
千		qiān	(Det)
前	(面)	qián(miàn)	(N)
巧	克	qiǎokèlì	(N)
起	床	qǐchuáng	(VA)
请		qǐng	(VA)
请假		qǐngjià	(VA)
请问		qǐngwèn	
秋	天	qiūtiān	(N)
去		qù	(VA)
去	年	qùnián	(N)
裙	子	qúnzi	(N)
热		rè	(VS)
人		rén	(N)
认识		rènshi	(VS)
日		rì	(N)
日	本	rìběn	(N)
容	易	róngyì	(VS)
肉		ròu	(N)
三		sān	(Det)
沙	发	shāfā	(N)
山		shān	(N)
上	(面)	shàng(miàn)	(N)
上	班	shàngbān	(VA)
商	店	shāngdiàn	(N)
上	课	shàngkè	(VA)
上	网	shàngwǎng	(VA)
上	午	shàngwǔ	(N)
上	学	shàngxué	(VA)
少		shǎo	(VS)
谁		shéi	(N)
生	病	shēngbìng	(VS)
生	活	shēnghuó	(N)
生	日	shēngrì	(N)
什	么	shénme	(Det)
身	体	shēntǐ	(N)
十		shí	(Det)

是	shì	
市 场	shìchǎng	(N)
时候	shíhòu	(N)
食 物	shíwù	(N)
十 字 路 口	shízìlùkǒu	(N)
瘦	shòu	(VS)
手	shǒu	(N)
手 机	shǒujī	(N)
受 伤	shòushāng	(VS)
手 指 (头)	shǒuzhī (tóu)	(N)
树	shù	(N)
输	shū	(VA)
书	shū	(N)
双	shuāng	(M)
舒 服 (□ × •)	shūfu	(VS)
水	shuǐ	(N)
水 果	shuǐguǒ	(N)
睡 觉	shuìjiào	(VA)
说	shuō	(VA)
说话	shuōhuà	(VA)
数学	shùxué	(N)
四	sì	(Det)
司 机	sījī	(N)
送	sòng	(VA)
岁	suì	(M)
所 以	suǒyǐ	(Conj)
他 / 她	tā	(N)
太	tài	(Adv)
太 太	tàitai	(N)
台 湾	táiwān	(N)
太 阳	tàiyang	(N)
他 们 / 她 们	tāmen	(N)
汤	tāng	(N)
踢	tī	(VA)
甜	tián	(VS)
天	tiān	(N)
天 气	tiānqì	(M)
天 气	tiānqì	(N)
听	tīng	(VA)
痛	tòng	(VS)
同 事	tóngshì	(N)
头	tóu	(N)
头 发	tóufà	(N)
图 片	túpiàn	(N)
图 书 馆	túshūguǎn	(N)
外 面	wàimian	(N)

万	wàn	(Det)
碗	wǎn	(N)
玩 / 玩 儿	wán/wánr	(VA)
往	wǎng	(Prep)
网 球	wǎngqiú	(N)
晚 会	wǎnhuì	(N)
晚 上(夕尤・)	wǎnshàng	(N)
袜 子	wàzi	(N)
喂(ㄨㄟˊ)/喂	wéi/wèi	(P)
为什 么	wèishénme	(Adv)
问	wèn	(VA)
问题	wèntí	(N)
我	wǒ	(N)
我们	wǒmen	(N)
五	wǔ	(Det)
洗	xǐ	(VA)
下(面)	xià(miàn)	(N)
下 课	xià kè	(VS)
先	xiān	(Adv)
想	xiǎng	(VA)
香 蕉	xiāngjiāo	(N)
先 生	xiānshēng	(N)
现在	xiànzài	(N)
笑	xiào	(VA)
小	xiǎo	(VS)
小 孩	xiǎohái	(N)
小 姐	xiǎojiě	(N)
小 时	xiǎoshí	(N)
小 心	xiǎoxīn	(VS)
小 学	xiǎoxué	(N)
夏 天	xiàtiān	(N)
下 午	xiàwǔ	(N)
下 雪	xiàxuě	(VA)
下 雨	xiàyǔ	(VA)
写	xiě	(VA)
谢谢	xièxie	(VS)
鞋 子	xiézi	(N)
喜 欢	xiǎihuān	(VS)
信	xìn	(N)
新	xīn	(VS)
信 封	xìnfēng	(N)
姓	xìng	(VA)
姓 名	xìngmíng	(N)
星 期	xīngqí	(N)
星 期 天 / 星 期 期 日	xīngqítīān/xīngqírì	(N)
新 年	xīnnián	(N)

洗手间/厕所	xǐ shǒujian/cèsuǒ	(N)
休息	xiūxi	(VA)
希望	xīwàng	(VS)
洗澡	xǐzǎo	(VA)
学	xué	(VA)
学生	xuéshēng	(N)
学习	xuéxí	(VA)
学校	xuéxiào	(N)
眼镜	yǎnjìng	(N)
眼睛	yǎnjīng	(N)
颜色	yánsè	(N)
药	yào	(N)
要	yào	(VA)
也	yě	(Adv)
一	yī	(Det)
一半/一点儿	yībān/yībànr	(Det)
一点/一点儿	yīdiǎn/yīdiǎnر	(Det)
一定	yīdìng	(Adv)
衣服(衣服)	yīfu	(N)
以后	yǐhòu	(N)
赢	yíng	(VA)
英文	yīngwén	(N)
银行	yínháng	(N)
饮料	yǐnliào	(N)
因为	yīnwèi	(Conj)
音乐	yīnyuè	(N)
一起	yīqǐ	(Adv)
以前	yǐqián	(N)
医生	yīshēng	(N)
意思	yìsi	(N)
一些	yīxiē	(Det)
一样	yīyàng	(VS)
医院	yīyuàn	(N)
椅子	yǐzi	(N)
用	yòng	(VA)
有	yǒu	(VA)
右边	yòubiān	(N)
邮局	yóujú	(N)
有趣	yǒuqù	(VS)
有时	yǒushíhòu	(Adv)
游泳	yóuyǒng	(VA)
鱼/鱼儿	yú/yúr	(N)
元	yuán	(M)
远	yuǎn	(VS)
月	yuè	(N)
运动	yùndòng	(VA)

运动	yùndòng	(N)
语言	yǔyán	(N)
在	zài	(Prep)
在	zài	(Adv)
再	zài	(Adv)
再见	zàijiàn	(VA)
早 _上 上(𠂇尤•)	zǎoshang	(N)
怎 _么 么	zěnme	(Adv)
怎 _么 么样	zěnmeyàng	
站	zhàn	(VA)
张	zhāng	(M)
找	zhǎo	(VA)
照 _片 片	zhàopiàn	(N)
照 _相 相	zhàoxiāng	(VA)
照 _相 相机	zhàoxiàngjī	(N)
着	zhe	(P)
这	zhè	(Det)
这里 _这 /这儿 _日	zhèlǐ/zhèr	(N)
真	zhēn	(Adv)
纸	zhǐ	(N)
只 _止	zhǐ	(Adv)
知道	zhīdào	(VS)
中 _国 国	zhōngguó	(N)
中 _间 间	zhōngjiān	(N)
中 _午 午	zhōngwǔ	(N)
中 _学 学	zhōngxué	(N)
重 _要 要	zhòngyào	(VS)
周末 _周 /周末 _周	zhōumò	(N)
住	zhù	(VA)
准备	zhǔnbèi	(VA)
桌 _子 (子)	zhuō(zì)	(N)
注意	zhùyì	(VS)
字	zì	(N)
走	zǒu	(VA)
走路	zǒulù	(VA)
做	zuò	(VA)
坐	zuò	(VA)
左边	zu ě biān	(N)
昨天 _天	zuótiān	(N)
作业	zuòyè	(N)
足球	zúqiú	(N)